

Bản án số: 53/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 06/5/2024
Tranh chấp xin ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Kim Hoa;
Bà Hà Thị Kim Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Mộng Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Thuộc trường hợp Viện Kiểm sát không tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 95/2024/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2024 về tranh chấp xin ly hôn và nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2024/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lê Hồ Hiền S, sinh năm: 1978. Địa chỉ: Ấp S, xã A, huyện T, tỉnh An Giang (Có đơn xin giải quyết vắng mặt).

- Bị đơn: Chị Tạ Thị P, sinh năm: 1979. Địa chỉ: Ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Lê Hồ Hiền S trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2001, anh và chị Tạ Thị P tự quen biết, sau đó tìm hiểu, yêu thương nhau, tiến đến hôn nhân, được hai bên gia đình thống nhất tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân (UBND) xã T,

huyện T, tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 96/KH-HI, quyền số 01/2001, ngày 23/11/2001. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh về sinh sống tại ấp S, xã A, huyện T, tỉnh An Giang.

Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng rất hạnh phúc, đến khoảng năm 2021 giữa anh và chị P thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, bất đồng quan điểm sống, nên anh và chị P ly thân từ đó cho đến nay. Vì các lý do trên, anh nhận thấy vợ chồng không thể tiếp tục cuộc sống với chị P như thế này được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Tạ Thị P.

- Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống với nhau, anh và chị P có ba người con chung tên Lê Thị Kim K, sinh ngày 08/3/2001, Lê Hồ Đình N, sinh ngày 19/11/2004 và Lê Hồ Thành L, sinh ngày 12/8/2006. Hiện nay, hai con tên Lê Thị Kim K, Lê Hồ Đình N đã trưởng thành, phát triển bình thường, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn con tên Lê Hồ Thành L, từ khi anh và chị P ly thân, thì chị P là người trực tiếp nuôi dưỡng. Nên khi ly hôn, anh đồng ý giao con tên Lê Hồ Thành L cho chị Tạ Thị P được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Anh không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Anh S xác nhận quá trình chung sống anh và chị P không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn chị Tạ Thị P:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng chị P đều vắng mặt, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của chị P đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện anh Lê Hồ Hiền S yêu cầu được ly hôn và nuôi con với chị Tạ Thị P. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn chị Tạ Thị P có nơi cư trú cuối cùng tại ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy

định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn anh **Lê Hồ Hiền S** có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn chị **Tạ Thị P** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX quyết định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa.

[3] *Về nội dung vụ án*:

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, HĐXX có cơ sở xác định: Anh **Lê Hồ Hiền S** và chị **Tạ Thị P** tự quen biết, sau đó tìm hiểu, yêu thương nhau, tiến đến hôn nhân, được hai bên gia đình thống nhất tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được **UBND xã T, huyện T, tỉnh An Giang** cấp giấy chứng nhận kết hôn số 96/KH-HI, quyển số 01/2001, ngày 23/11/2001. Như vậy, hôn nhân giữa anh **S** và chị **P** là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu của anh **S** về việc xin ly hôn với chị **P** thấy rằng: Trong quá trình chung sống giữa anh **S** và chị **P** có phát sinh mâu thuẫn, mà theo anh **S** cho rằng vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, bất đồng quan điểm sống, nên anh và chị **P** đã ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Anh **S** cũng xác định trong thời gian anh và chị **P** sống ly thân với nhau, thì giữa anh và chị **P** không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa, cũng không thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành giải thích pháp luật và động viên anh **S** đoàn tụ gia đình, nhưng anh **S** vẫn kiên quyết ly hôn với chị **P**. Đồng thời Tòa án cũng tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị **P** nhiều lần, nhưng chị **P** vẫn vắng mặt tại Tòa, điều này chứng tỏ chị **P** cũng không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với anh **S**.

Từ đó thấy được mối quan hệ hôn nhân giữa anh **S** và chị **P** đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn và mục đích hôn nhân không đạt được, nên việc anh **S** yêu cầu được ly hôn với chị **P** là có cơ sở.

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX chấp nhận cho anh **Lê Hồ Hiền S** được ly hôn với chị **Tạ Thị P**.

[3.2] *Về quan hệ con chung*: Quá trình chung sống với nhau, giữa anh **S** và chị **P** có ba người con chung tên **Lê Thị Kim K**, sinh ngày 08/3/2001, **Lê Hồ Đình N**, sinh ngày 19/11/2004 và **Lê Hồ Thành L**, sinh ngày 12/8/2006. Hiện nay, hai cháu tên **Lê Thị Kim K**, **Lê Hồ Đình N** đã trưởng thành, phát triển bình thường, nên anh **S** không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không giải quyết.

Còn cháu tên **Lê Hồ Thành L**, từ khi anh **S** và chị **P** ly thân, thì chị **P** là người trực tiếp nuôi dưỡng. Nên khi ly hôn, anh **S** đồng ý giao con tên **Lê Hồ Thành L** cho chị **P** được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Anh không phải cấp dưỡng nuôi con.

HĐXX xét thấy, từ khi anh **S** và chị **P** sống ly thân với nhau cho đến nay, thì chị **P** là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu **L**, hiện cháu **L** vẫn phát triển bình thường. Vì vậy, để đảm bảo ổn định cuộc sống và nhằm giúp cháu **L** phát triển tốt về mọi mặt, nên tiếp tục giao cháu **L** cho chị **P** là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3] *Về cấp dưỡng nuôi con:* Do các đương sự không yêu cầu, nên HĐXX không giải quyết.

[3.4] *Về quan hệ tài sản chung và nợ chung:* Anh **S** xác nhận giữa anh và chị **P** không có tài sản chung và nợ chung, nên anh **S** không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó, HĐXX không giải quyết.

[4] *Về án phí:* Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì anh **Lê Hồ Hiền S** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh **Lê Hồ Hiền S** được ly hôn với chị **Tạ Thị P**.
2. Về quan hệ con chung: Giao cháu tên **Lê Hồ Thành L**, sinh ngày 12/8/2006 cho chị **Tạ Thị P** được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

- Về quyền thăm nom, chăm sóc con chung: Trong thời gian chị **Tạ Thị P** nuôi con; anh **Lê Hồ Hiền S** được quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Anh **Lê Hồ Hiền S** xác định giữa anh và chị **Tạ Thị P** không tài sản chung và nợ chung, nên anh không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Buộc anh **Lê Hồ Hiền S** phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh **S** đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007090 ngày 11 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang (Do **Phạm Thị H** Chị nộp thay). Anh **Lê Hồ Hiền S** không phải nộp thêm.

5. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Hòn Đất;
- THADS huyện Hòn Đất;
- UBND xã Tân Phú,
Thoại Sơn, An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lâm Nguyễn Thanh Huy

6. Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.